

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1230/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28-11-2018

V/v tranh chấp Ly hôn và tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Cao Thị Chính

2. Bà Nguyễn Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Mỹ Trinh - Là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Q, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Phúc - Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Q xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 917/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2018/QĐXX-ST ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Văn Hữu L - Sinh năm: 1980 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: 75/7A Quang T, phường 10, Quận G, TP.H.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Ái T - Sinh năm: 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: 192B/3 Nguyễn Thái H, Tp. Q, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Văn Hữu L trình bày:

Về hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Ái T đăng ký kết hôn số 70, quyền số 01 ngày 15/5/2007 tại UBND phường N, Tp. Q, Bình Định trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường

đến năm 2010 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong thời gian anh chấp hành hình phạt tù thì chị T ở nhà có quan hệ với người đàn ông khác, không quan tâm, thăm nuôi anh và chị T còn làm đơn đề nghị ly hôn đưa cho mẹ anh nhưng mẹ anh không đồng ý. Từ đó tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, anh không còn tình cảm đối với chị T nữa.

Nay anh xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn được nữa, anh không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng với chị T nên anh cương quyết xin ly hôn chị T để ổn định cuộc sống riêng.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung: Văn Nguyễn Ái H, sinh ngày: 29/8/2007 và Văn Thành N, sinh ngày: 13/12/2009. Sức khỏe các cháu bình thường, hiện nay đang ở với chị T. Ly hôn anh đồng ý chị T nuôi hai con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 5.000.000đồng/tháng.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

Tại bản khai ngày 08/10/2018 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng bị đơn chị Nguyễn Thị Ái T trình bày: Thống nhất về thời gian, điều kiện kết hôn như anh L đã khai. Chị và anh L đăng ký kết hôn số 70, quyền số 01 ngày 15/5/2007 tại UBND phường N, Tp. Q, Bình Định trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc bình thường đến năm 2010 anh L vi phạm pháp luật và đi tù đến ngày 17/8/2018 anh ra tù đến nay. Trong thời gian anh L ở tù gần 8 năm thì giữa chị và anh L có phát sinh những vấn đề trong cuộc sống nên chị không có đi thăm nuôi anh L thời gian hơn 03 năm. Sau khi anh L ra tù về thì tình cảm vợ chồng vẫn bình thường nhưng do tác động của bạn bè bên ngoài và anh L đang có tình cảm với người phụ nữ khác nên xin ly hôn chị. Theo chị thì tình cảm vợ chồng vẫn còn, mâu thuẫn có thể hàn gắn được nên chị không đồng ý ly hôn. Hiện nay chị không có thai.

Về con chung: Vợ chồng chung sống có 02 con chung: Văn Nguyễn Ái H, sinh ngày: 29/8/2007 và Văn Thành N, sinh ngày: 13/12/2009. Sức khỏe các cháu bình thường, hiện nay đang ở với chị. Chị không đồng ý ly hôn nên chị không yêu cầu giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự giải quyết, không yêu cầu Tòa giải quyết.

+ Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tp. Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật về tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm xét xử sơ thẩm. Tại phiên tòa sơ thẩm,

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, đã chấp hành đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn không chấp hành việc có mặt theo triệu tập của Tòa.

+Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị:

-Về hôn nhân: Cho anh Văn Hữu L được ly hôn với chị Nguyễn Thị Ái T.

-Về nuôi con chung:

+ Giao hai con chung: Văn Nguyễn Ái H, sinh ngày: 29/8/2007 và Văn Thành N, sinh ngày: 13/12/2009 cho chị Nguyễn Thị Ái T trực tiếp nuôi dưỡng.

+ Anh Văn Hữu L tự nguyện đóng góp nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 5.000.000đồng/ tháng.

- Về tài sản chung: Tòa không giải quyết.

- Về án phí HNGĐ sơ thẩm: Anh L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] *Về tố tụng:* Anh Văn Hữu L – là nguyên đơn trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt. Còn chị Nguyễn Thị Ái T - là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh và chị T.

[2] *Về nội dung:* Quan hệ hôn nhân giữa anh Văn Hữu L và chị Nguyễn Thị Ái T là hôn nhân hợp pháp. Nay anh L yêu cầu ly hôn với chị T vì tình cảm không còn. Còn chị T không đồng ý ly hôn vì chị cho rằng anh L nghe lời bạn bè tác động và chị phát hiện anh L nhắn tin hứa hẹn với người phụ nữ khác nhưng chị vẫn thông cảm bỏ qua. Chị còn thừa nhận trong thời gian anh L đi chấp hành hình phạt tù thì giữa chị và anh L có phát sinh mâu thuẫn trong cuộc sống. Tòa án đã tiến hành hòa giải để tạo điều kiện cho anh L và chị T hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nhưng không có kết quả. Anh L vẫn cương quyết xin ly hôn chị T. Còn chị T vẫn không đồng ý ly hôn. Hơn nữa tại phiên tòa chị T vắng mặt. Như vậy chứng tỏ chị T bỏ mặc không quan tâm đến cuộc sống hôn nhân và chị T cũng không tìm ra được biện pháp để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh L và chị T không còn thương yêu, quý trọng, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống vợ chồng. Do đó hôn nhân giữa anh, chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của anh L là có căn cứ, phù hợp theo quy định tại khoản 1

Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Anh L và chị T có 02 con chung là: Văn Nguyễn Ái H, sinh ngày: 29/8/2007 và Văn Thành N, sinh ngày: 13/12/2009. Khi ly hôn, anh L đồng ý chị T được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi tháng 5.000.000đồng/tháng/2 cháu. Còn chị T khai: Chị không đồng ý ly hôn nên chị không yêu cầu Tòa giải quyết về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Tòa xét: Anh L và chị T tuy không thống nhất với nhau về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con. Hơn nữa, hiện nay anh L mới ra tù công việc chưa ổn định. Còn chị T có chỗ ở, nghề nghiệp và thu nhập ổn định. Hơn nữa hiện nay hai con chung đang ở ổn định với chị T, ăn học bình thường và các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ sau khi anh L và chị T ly hôn. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của các cháu H và N. Do đó yêu cầu của anh L về việc để chị T nuôi hai con chung và anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con chung hàng tháng mỗi tháng 5.000.000đồng/tháng/2 cháu là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình và cũng phù hợp với ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nên được HĐXX chấp nhận.

[4] Về tài sản chung: Anh L và chị T không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

[5] Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Văn Hữu L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Văn Hữu L ly hôn chị Nguyễn Thị Ái T.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao hai con chung: Văn Nguyễn Ái H, sinh ngày: 29/8/2007 và Văn Thành N, sinh ngày: 13/12/2009 cho chị Nguyễn Thị Ái T trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Anh Văn Hữu L phải đóng góp nuôi con với chị Nguyễn Thị Ái T số tiền là 5.000.000đồng/ tháng/2 cháu (Năm triệu đồng một tháng hai cháu). Thời

gian cấp dưỡng: Từ tháng 12/2018 trở đi cho đến khi các cháu H và N thành niên (đủ 18 tuổi).

Vì lợi ích của con khi cần thiết hai bên đều có quyền xin thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Hai bên có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản..

3. Về tài sản chung: Anh L và chị T không yêu cầu nên Tòa không giải quyết.

4. Về án phí: Anh Văn Hữu L phải nộp 300.000đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào tạm ứng án phí theo biên lai số 0000324 ngày 11/9/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Q. Anh L còn phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

*-VKSNDTP.Q;
-UBND P.N;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hương